

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST
Ngày 17- 5- 2022
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đông Hà
2. Ông Võ Xuân Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Toàn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2021/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 11 năm 2021 về “tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Huỳnh N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp 4, thị trấn N, huyện T, tỉnh G (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Văn Hoàng H, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp 4, thị trấn N, huyện T, tỉnh G (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Anh A; địa chỉ: Ấp 4, thị trấn N, huyện T, tỉnh G (vắng mặt).
- Anh H; địa chỉ: Ấp 4, thị trấn N, huyện T, tỉnh G (vắng mặt).
- Ngân hàng N; địa chỉ: Số A, đường L, quận B, thành phố N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Thanh H chức vụ: Giám đốc Chi nhánh

Ông Nguyễn Phước G, chức vụ: Trưởng phòng Chi nhánh (có mặt).

Địa chỉ chi nhánh: ấp 3, thị trấn N, huyện T, tỉnh G.

(Theo Quyết định số 2965/QĐ ngày 27/12/2019; Quyết định số 345/QĐ ngày 21/3/2022; Quyết định số 29/ QĐ ngày 31/5/2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Huỳnh N trình bày: Hôn nhân của chị Lê Huỳnh N và anh Bùi Văn Hoàng H là tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc tại ấp 4, thị trấn N, huyện T, tỉnh G. Đến khoảng năm 2013, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi, do anh H thường xuyên đi nhậu, to tiếng và nhiều lần đánh chị và có thái độ ghen tuông vô cớ. Năm 2019, chị có nộp đơn ly hôn Nng do anh H hứa hẹn thay đổi bản thân nên chị rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Nng sau đó, anh H vẫn không thể thay đổi tính tình, nên khoảng tháng 09/2021, chị đã cùng hai con về nhà mẹ của chị sinh sống và ly thân từ đó cho đến nay. Do hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn Hoàng H; Về con chung: Chị Lê Huỳnh N và anh Bùi Văn Hoàng H có hai con chung là cháu Bùi Văn Hoàng H, sinh ngày 15/8/2011 và cháu Bùi Lê Huỳnh H, sinh ngày 20/01/2014, hai con chung do chị N nuôi dưỡng từ khi ly thân cho đến nay. Từ khi về bên nhà mẹ của chị sinh sống, chị có mở cửa tiệm làm tóc, có nguồn thu nhập ổn định khoảng 12 triệu đồng/tháng nên khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung. Tại phiên tòa chị N xác định yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo quy định với mức cấp dưỡng là 745.000 đồng/cháu/tháng; Về tài sản chung: Chị N cho rằng chị và anh H có cho anh A mượn số tiền là 500.000.000 đồng, cho anh H mượn số tiền 200.000.000 đồng và do anh H giữ các giấy cho mượn nợ này. Chị N yêu cầu anh A và anh H trả lại số tiền đã mượn để chị và anh H chia đôi khi ly hôn. Sau đó, tại biên bản ngày 23/12/2021 và tại phiên tòa chị rút lại yêu cầu này. Đối với quyền sử dụng đất thửa số 859 tờ bản đồ số 12 tại ấp 4, thị trấn N, huyện T, tỉnh G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00922 ngày 19/5/2008 (nhận chuyển Nợng và sang tên Bùi Văn Hoàng H ngày 01/7/2020) chị có yêu cầu chia đôi Nng do tài sản đang thế chấp tại ngân hàng N Chi nhánh huyện Vị Thủy nên chị rút lại yêu cầu chia tài sản; Về nợ chung: Chị N thừa nhận ký vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7003-LCL-202100181

ngày 24/3/2021 với ngân hàng N Chi nhánh huyện Vị Thủy để anh H vay số tiền 300.000.000 đồng. Hiện tại hợp đồng vay này chưa đến thời hạn tất toán, quá trình thực hiện hợp đồng chưa vi phạm nghĩa vụ nên chị cũng thống nhất với ý kiến của anh H là không yêu cầu giải quyết; Đối với tài sản chung và nợ chung, khi nào phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Đối với bị đơn anh Bùi Văn Hoàng H: Ngày 01/12/2021, anh H có nộp tài liệu chứng cứ là bản chính hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7003-LCL-202100181 ngày 24/3/202 và bản chính hợp đồng tín dụng số 7003-LAV-2021 ngày 24/3/2021 về việc vay nợ ngân hàng N Chi nhánh huyện Vị Thủy số tiền 300.000.000 đồng; nộp bản photo “Biên nhận” ngày 10/6/2020 về việc nợ anh A số tiền 500.000.000 đồng. Nng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định Nng anh H đều vắng mặt không lý do, không có yêu cầu giải quyết về số nợ chung này, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa, anh H thừa nhận quan hệ hôn nhân với chị N là tự nguyện, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định, về nguyên nhân mâu thuẫn do anh nghi ngờ vợ không chung thủy nên anh cũng đồng ý ly hôn; Về con chung: Anh và chị N có hai con chung là cháu Bùi Văn Hoàng H, sinh ngày 15/8/2011 và cháu Bùi Lê Huỳnh H, sinh ngày 20/01/2014, do chị N đang nuôi dưỡng. Anh H cho rằng anh đang có nghề nghiệp ổn định, làm nghề cơ điện lạnh tại địa phương, có thu nhập ổn định từ 07 đến 09 triệu đồng/tháng nên khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng, cũng không đồng ý cấp dưỡng nếu chị N nuôi con. Trong trường hợp phải chia con ra nuôi thì anh H yêu cầu nuôi cháu Bùi Lê Huỳnh H, anh H đồng ý giao cháu Bùi Văn Hoàng H cho chị N nuôi dưỡng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh A: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định Nng anh A đều vắng mặt không lý do, không có yêu cầu độc lập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định Nng anh H đều vắng mặt không lý do, không có yêu cầu độc lập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng): Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn

bản tố tụng của Tòa án theo quy định, phía Ngân hàng không có yêu cầu độc lập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa, đại diện của ngân hàng là ông Nguyễn Phước G trình bày: Ngân hàng có ký kết hợp đồng tín dụng số 7003-LAV-2021 ngày 24/3/2021 với anh Bùi Văn Hoàng H về việc cho vay số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, ngày trả nợ cuối cùng 20/03/2024, định kỳ hạn trả nợ gốc là ngày 20/3/2022 trả 50.000.000 đồng, ngày 20/3/2023 trả 50.000.000 đồng, ngày 20/3/2024 trả 100.000.000 đồng, định kỳ trả lãi là 04 tháng/lần vào ngày 20, để đảm bảo cho khoản vay này ngân hàng có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7003-LCL-202100181 ngày 24/3/202 với anh Bùi Văn Hoàng H và chị Lê Huỳnh N. Hiện tại, phía khách hàng vay là anh Bùi Văn Hoàng H chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán định kỳ gốc và lãi, khoản vay trên cũng chưa đến hạn trả nợ cuối cùng. Ngân hàng chưa có yêu cầu độc lập Nng nếu Tòa án phân chia tài sản là quyền sử dụng đất đang thế chấp thì ngân hàng yêu cầu anh H và chị N có nghĩa vụ thanh toán khoản vay tương ứng với phần tài sản được nhận.

Tòa án thực hiện việc ghi nhận ý kiến con chung chưa thành niên trong vụ án: Tại văn bản ngày 09/12/2021, cháu Bùi Văn Hoàng H và cháu Bùi Lê Huỳnh H đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ nếu cha và mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn là đúng pháp luật; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng pháp luật.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; Về nuôi dưỡng con chung: Giao cháu Bùi Văn Hoàng H, sinh ngày 15/8/2011 và cháu Bùi Lê Huỳnh H, sinh ngày 20/01/2014 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 745.000 đồng/cháu/tháng cho đến khi các cháu thành niên; Về tài sản chung và về nợ chung chưa có ai yêu cầu nên chưa xem xét; Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Án phí ly hôn chị N chịu theo quy định, án phí cấp dưỡng anh H chịu theo quy định; Về yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm là không có.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn đồng ý ly hôn; nguyên đơn và bị đơn có hai con chung do nguyên đơn đang nuôi dưỡng; nguyên đơn và bị đơn chưa yêu cầu đối với tài sản chung và nợ chung, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa có yêu cầu độc lập.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Về nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Nguyên đơn chị Lê Huỳnh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Bùi Văn Hoàng H, yêu cầu được nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng và yêu cầu chia tài sản chung. Bị đơn anh Bùi Văn Hoàng H có địa chỉ tại ấp 4, thị trấn N, huyện T, tỉnh G. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn xác định chưa yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa có yêu cầu độc lập nên xác định lại quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con”.

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh A và anh H, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào ngày 24/02/2011, chị Lê Huỳnh N với anh Bùi Văn Hoàng H xác lập quan hệ hôn nhân (đăng ký kết hôn) nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014 để giải quyết tranh chấp.

[3] Về hôn nhân: Chị Lê Huỳnh N với anh Bùi Văn Hoàng H đăng ký kết hôn vào ngày 24/02/2011, tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T, tỉnh G. Thời điểm anh chị đăng ký kết hôn, thì anh chị đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân giữa anh chị được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2013, thì anh chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên to tiếng, cự cãi với nhau, không còn sự tin tưởng lẫn nhau. Năm 2019, chị N có nộp đơn ly hôn Nng sau đó rút đơn lại để vợ chồng

đoàn tụ Nng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thể khắc phục nên đến tháng 09/2021, chị N đã cùng hai con về bên nhà mẹ của chị N sinh sống và anh chị ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình ly thân, anh H cũng thường xuyên tới lui thăm con Nng anh chị vẫn không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo biên bản xác minh ngày 22/11/2021, chị Lê Huỳnh N với anh Bùi Văn Hoàng H có tổ chức đám cưới và có hai con chung, về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn giữa anh chị thì chính quyền địa phương không rõ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. N vậy, từ khi ly thân cho đến nay là một thời gian dài, các bên không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc gia đình, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị Lê Huỳnh N là có căn cứ.

[4] Về con chung: Chị Lê Huỳnh N và anh Bùi Văn Hoàng H có hai con chung là cháu Bùi Văn Hoàng H, sinh ngày 15/8/2011 và cháu Bùi Lê Huỳnh H, sinh ngày 20/01/2014, các con chung do chị N đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N và anh H đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, riêng anh H xác định nếu phải chia con ra nuôi thì anh H yêu cầu nuôi cháu Bùi Lê Huỳnh H. Tại phiên tòa, cả chị N và anh H đều trình bày bản thân có nghề nghiệp, thu nhập ổn định và điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, cả anh H và chị N đều có điều kiện nuôi dưỡng con chung Nng chị N là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, các cháu đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng được sống chung với chị N. Để ổn định về tâm lý cũng N sự phát triển toàn diện của các cháu và trên cơ sở phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên tiếp tục giao các cháu Bùi Văn Hoàng H và Bùi Lê Huỳnh H cho chị Lê Huỳnh N tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, chị N yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/cháu/tháng. Tại phiên tòa, chị N thay đổi mức yêu cầu cấp dưỡng, chỉ yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Văn Hoàng H, sinh ngày 15/8/2011 và cháu Bùi Lê Huỳnh H, sinh ngày 20/01/2014 mỗi tháng là 745.000 đồng/cháu, cấp dưỡng từ ngày Tòa án xét xử cho đến khi các cháu thành niên. Phía bị đơn anh H không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”, con chung được giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, do đó cần

buộc anh H cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Văn Hoàng H và cháu Bùi Lê Huỳnh H là phù hợp; đối với mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, theo khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới 1/2 mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử đối với 01 người con, mức lương cơ sở hiện nay là 1.490.000 đồng. Xét thấy, để đảm bảo về điều kiện tài chính nuôi dạy con chung về sau, nên việc chị N yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 745.000 đồng/cháu là có căn cứ. Do đó, cần buộc anh H cấp dưỡng cho cháu Bùi Văn Hoàng H, sinh ngày 15/8/2011 và cháu Bùi Lê Huỳnh H, sinh ngày 20/01/2014, mỗi tháng là 745.000 đồng/cháu, phương thức cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt theo Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Do nguyên đơn rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung nên đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn; Bị đơn đưa ra tài liệu chứng cứ về nợ chung Nng không đưa ra yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Ngân hàng N chưa có yêu cầu độc lập nên chưa xem xét giải quyết; Đối với anh A, anh H, trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định Nng anh A, anh H đều vắng mặt không lý do, không có yêu cầu độc lập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên chưa xem xét giải quyết. Do đó, khi nào các bên đương sự có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 11, 89, 91 của Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2000; các Điều 57, 81, 82, 83, 116, 117, 118, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Huỳnh N.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Huỳnh N với anh Bùi Văn Hoàng H được ly hôn.

2. Về nuôi dưỡng con chung:

Giao cháu Bùi Văn Hoàng H, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2011 và cháu Bùi Lê Huỳnh H, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2014 cho chị Lê Huỳnh N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Anh Bùi Văn Hoàng H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Văn Hoàng H, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2011 với số tiền là 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)/tháng, phương thức cấp dưỡng là hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày Tòa án tuyên án cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt theo Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

Anh Bùi Văn Hoàng H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Lê Huỳnh H, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2014 với số tiền là 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)/tháng, phương thức cấp dưỡng là hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày Tòa án tuyên án cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt theo Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày tuyên án (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357,

Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về tài sản chung và nợ chung chưa có yêu cầu nên chưa xem xét.

5. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Án phí ly hôn: Chị Lê Huỳnh N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002592, ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà Lê Thị Huỳnh N được nhận lại số tiền 13.700.000 đồng (mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Án phí cấp dưỡng: Anh Bùi Văn Hoàng H phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- UBND TT Nàng Mau, huyện Vị Thủy;
- Công TTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Quyền Trân